

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 173/2017/DS-PT
Ngày 01 tháng 8 năm 2017
Về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Tư
Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 112/2017/TLPT-DS, ngày 13 tháng 6 năm 2017 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2017/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 134a/2017/QĐPT-DS ngày 23 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Đặng Thị S, sinh năm 1947 (chết).

1.2. Bà Lư Thị H, sinh năm 1962.

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

1.3. Ông Lư Văn L, sinh năm 1964.

1.4. Ông Lư Văn N, sinh năm 1966.

1.5. Ông Lư Văn N1, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bà Lư Thị H là ông Nguyễn Hoàng V- Văn phòng luật sư Nguyễn Hoàng V thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Bà Đặng Thị S:

1. Bà Lư Thị H, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp 2, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Lư Văn L, sinh năm 1964.

3. Ông Lư Văn N, sinh năm 1966.

4. Ông Lư Văn N1, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Các ông: L, N và N1 cùng ủy quyền cho bà H tham gia tố tụng.

2. Bị đơn: Ông Lư Văn P, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp 6, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị S1 (mẹ Ông Lư Văn P), sinh năm: 1938.

Địa chỉ: Ấp 6, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà S1 là bà Lư Thị Út L, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Lư Thị B, sinh năm 1970.

3.3. Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: Ấp 6, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của Bà Lư Thị B là Ông Lư Văn P, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp 6, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Phan Văn N2, sinh năm 1959. Địa chỉ: Ấp 6, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4.2. Ông Lê văn T, sinh năm 1937. Địa chỉ: Ấp 6, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4.3. Ông Đặng Văn B, sinh năm 1954. Địa chỉ: Ấp 7, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn Bà Lư Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là Bà Lư Thị H (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn: Ông Lư Văn L, Lư Văn N, Lư Văn N1 và là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Bà Đặng Thị S) trình bày:

Phần đất tranh chấp có diện tích 4.198m² (nằm trong tổng diện tích 7.103,7 m²) thuộc thửa 1/62, tờ bản đồ số 7 do Ông Lư Văn P đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre, hiện do gia đình ông P canh tác.

Nguồn gốc đất của ông bà để lại cho cha mẹ của bà là Bà Đặng Thị S và ông Lư Văn T1 từ năm 1962. Trong những năm chiến tranh, ông T1 tham gia cách mạng, vợ con tản cư đi nơi khác nên ông T1 gửi lại phần đất này cho anh ruột là ông Lư Văn T2 trông coi (ông T2 là cha của ông P). Sau năm 1975 bà S về cất nhà ở trên phần đất này, đến năm 1976 do mâu thuẫn với mẹ chồng nên bị mẹ chồng đuổi đi. Lúc ông T2 còn sống gia đình bà đã nhiều lần đòi lại đất, ông

T2 cũng đồng ý trả nhưng cứ hẹn lần mà không chịu giao đất nên xảy ra tranh chấp. Trước đây, bà S và các con là Lư Văn N, Lư Văn L, Lư Văn N1 và Lư Thị H khởi kiện yêu cầu Ông Lư Văn P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả lại phần đất có diện tích khoảng 5.000m² thuộc thửa 1/62, tờ bản đồ số 7 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/02/2012 cấp cho ông P đối với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 7. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Bà Đặng Thị S chết. Nay các chị em của bà H tiếp tục yêu cầu ông P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 4.198m² (nằm trong tổng diện tích 7.103,7 m²) thuộc thửa 1/62, tờ bản đồ số 7 do Ông Lư Văn P đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/02/2012 cấp cho ông P đối với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 7.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Lư Văn P (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là do địa chủ để lại cho cha ông là ông Lư Văn T2, cha ông đã quản lý sử dụng từ trước năm 1970. Năm 1982 toàn bộ phần đất 7.103,7 m² thuộc thửa 62, tờ bản đồ số 7 đã đưa vào tập đoàn, sau đó tập đoàn chia lại cho gia đình ông theo khẩu phần. Sau khi được tập đoàn chia đất thì cha ông tiếp tục quản lý sử dụng và đến năm 1992 thì được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2011 cha ông chết, mẹ và các anh chị em của ông đã thống nhất giao phần đất trên cho ông quản lý sử dụng và đến năm 2012 ông được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay theo yêu cầu của phía nguyên đơn buộc gia đình ông phải trả phần đất có diện tích 4.198m² (nằm trong tổng diện tích 7.103,7 m²) thuộc thửa 1/62, tờ bản đồ số 7 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông đối với thửa đất nêu trên thì ông không đồng ý.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Trần Thị S1) là bà Lư Thị Út L trình bày:

Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của cha chồng bà S1 là ông Lư Văn B để lại cho chồng bà S1 là ông Lư Văn T2 từ năm 1955. Năm 1982, phần đất trên được đưa vào tập đoàn sau đó được tập đoàn cấp lại. Gia đình bà S1 đã sử dụng ổn định và đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà S1 không đồng ý theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre, người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G là ông Đặng Huy T trình bày:

Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lư Văn T2 năm 1992 và cho Ông Lư Văn P năm 2012 là đúng trình tự, thủ tục, đúng quy định của pháp luật. Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2 và ông P, Ủy ban nhân dân huyện G không nhận được bất cứ đơn thư, khiếu nại nào và cũng không có ai tranh chấp nên Ủy ban nhân dân huyện G vẫn giữ nguyên ý kiến về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông

T2 và ông P đối với thửa đất 62, tờ bản đồ số 7 là hợp lệ, đúng thủ tục nên không đồng ý theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 18/4/2017 đã tuyên như sau:

Căn cứ vào Điều 688 Bộ luật dân sự, Điều 203 của Luật đất đai; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án. Cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Đặng Thị S, Lư Thị H, Lư Văn L, Lư Văn N và Lư Văn N1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn (Đặng Thị S) về việc: Yêu cầu bị đơn Ông Lư Văn P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Trần Thị S1, Lư Thị B, Nguyễn Thị Kim T trả lại phần đất có diện tích là 4.198m² (nằm trong tổng diện tích 7.103,7 m²) thuộc thửa 1/62, tờ bản đồ số 7 do Ông Lư Văn P đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 692924 ngày 23 tháng 02 năm 2012 mà Ủy ban nhân dân huyện G đã cấp cho ông Lư Văn P.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí thu thập chứng cứ, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/4/2017, Bà Lư Thị H có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 18/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo hướng buộc Ông Lư Văn P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Trần Thị S, Lư Thị B, Nguyễn Thị Kim T trả lại phần đất có diện tích là 4.198m² (nằm trong tổng diện tích 7.103,7m²) thuộc thửa 1/62, tờ bản đồ số 7 do Ông Lư Văn P đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 692924 ngày 23 tháng 02 năm 2012 mà Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm đã cấp cho Ông Lư Văn P. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Lư Văn B để lại cho con là ông Lư Văn T1 và vợ ông T1 là Bà Đặng Thị S quản lý sử dụng từ năm 1962. Đến năm 1968, do chiến tranh nên ông Tui, bà S đã gửi lại đất cho ông Lư Văn T2 quản lý dùng, chỉ nói miệng không có giấy tờ. Tuy nhiên, những người còn sống ở địa phương là Phan Văn N2 và Ông Lê văn T đều biết, ông N2 và ông T có mặt tại phiên tòa phúc thẩm với tư cách là người làm chứng cho các nguyên đơn vì hai ông ở giáp ranh với phần đất tranh chấp cũng xác nhận gia đình nguyên đơn có canh tác đất này từ năm 1962. Năm 1994, bà S có kiện đòi lại đất, có xác nhận của ông Nguyễn Văn Đ tổ trưởng tổ nhân dân tự quản số 7. Phần đất này phía ông T2 có kê khai đưa vào tập đoàn nhưng do đất vườn không có vào tập đoàn và không có việc khoán lại bình quân theo lời người làm chứng cho bị đơn tại phiên tòa. Do đó việc các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả lại phần đất có diện tích 4.198m² thuộc thửa 1/62, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 6, xã Hưng Nhượng, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và

yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Ông Lư Văn P năm 2012 là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn là Ông Lư Văn P không đồng ý kháng cáo của các nguyên đơn. Đề nghị hội đồng xét xử bác kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 18/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Quan điểm Viện Kiểm sát:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Lư Văn B và bà Nguyễn Thị V để lại. Nguyên đơn cho rằng ông B và bà V đã cho ông T1 và bà S nhưng không có chứng cứ chứng minh. Phía bị đơn, người làm chứng cho bị đơn cho rằng phần đất này đã đưa vào tập đoàn sau đó được tập đoàn khoán lại nhưng theo kết quả xác minh của Tòa án thì phần đất trên chỉ đăng ký kê khai nhưng không có đưa vào tập đoàn, gia đình bị đơn vẫn trực tiếp quản lý sử dụng và đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lời khai tại phiên tòa của người làm chứng phía nguyên đơn chỉ cho biết về nguồn gốc đất, chứ không biết được việc giao gửi đất. Phía nguyên đơn không chứng minh được việc bà S gửi đất cho ông T2 và việc hứa trả đất của ông T2. Xét về quá trình sử dụng đất thì gia đình bị đơn sử dụng từ năm 1970 đến nay. Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lư Văn T2 năm 1992 và Ông Lư Văn P năm 2012 được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 18/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng và tranh luận tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bà Lư Thị H; đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của Kiểm sát viên và sau khi nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc đất: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Lư Văn B và bà Nguyễn Thị V để lại, diện tích đất tranh chấp qua đo đạc thực tế là 4.198m² (nằm trong tổng diện tích 7.103,7 m²) thuộc thửa 1/62, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại ấp 6, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre, hiện do Ông Lư Văn P đang quản lý và đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 692924 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 23 tháng 02 năm 2012.

Phía nguyên đơn cho rằng nguồn gốc đất là của Lư Văn B và bà Nguyễn Thị V để lại cho ông Lư Văn T1 và Bà Đặng Thị S (vợ ông T1) sử dụng từ năm 1962. Do những năm chiến tranh, sợ bị địch vây bắt nên ông T1 cùng vợ con tản cư đi nơi khác nên gửi lại phần đất này cho anh ruột là ông Lư Văn T2 (cha của Ông Lư Văn P) quản lý sử dụng từ năm 1968. Đến năm 1980 gia đình bà S về

yêu cầu ông T2 trả đất nhưng ông T2 chỉ hứa mà không trả. Đến năm 2011 ông T2 chết, năm 2014 bà S và các con khởi kiện yêu cầu ông P trả lại phần đất có diện tích 5.103,7m² (nằm trong tổng diện tích 7.103,7 m²) thuộc thửa 1/62, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại ấp 6, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Trong quá trình giải quyết vụ án, năm 2015 bà S chết, các con bà S tiếp tục kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà S yêu cầu ông P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải trả lại phần đất trên qua đo đạc thực tế có diện tích 4.198m² và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông P nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H không chứng minh được việc ông Lư Văn T1 và Bà Đặng Thị S gửi lại phần đất nêu trên cho ông Lư Văn T2 trông coi, quản lý dù trong thời gian có chiến tranh và cũng không chứng minh được việc ông T2 hứa trả lại đất cho bà S, đồng thời Ông Lư Văn P cũng không thừa nhận vì cho rằng phần đất tranh chấp là của cha ông Lư Văn T2 để lại cho ông T2 quản lý sử dụng từ năm 1970. Trong khi đó, ông P và người làm chứng cho ông P cho rằng vào năm 1982 ông T2 đã đưa vào tập đoàn, sau đó được tập đoàn khoán lại cho gia đình bị đơn sử dụng ổn định cho đến nay và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, theo tài liệu, chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập được thể hiện: Tại biên bản xác minh ngày 18/8/2015 đối với ông Đặng Văn M là thư ký tập đoàn thời điểm từ năm 1982-1983 thì ông M cho rằng *“phần đất nêu trên mặc dù được ông T2 đăng ký kê khai đưa vào tập đoàn ngày 06/4/1982 nhưng thực tế gia đình ông T2 vẫn quản lý sử dụng riêng tập đoàn không khoán lại theo khẩu phần vì thời điểm này chủ trương của Nhà nước là đất vườn chỉ đăng ký kê khai, không đưa vào tập đoàn”* (**Bút lục 138**).

[3] Xét quá trình sử dụng đất thì gia đình ông Lư Văn T2 đã trực tiếp canh tác, quản lý sử dụng ổn định từ năm 1970 đến nay, đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 10/9/1992. Thời điểm nhà nước tiến hành đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lư Văn T2 thì bà S và các con của bà có biết nhưng không ai có ý kiến hay khiếu nại gì, nên ông T2 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 314, 315, 324, 325, 349, tờ bản đồ số 03, diện tích là 18.350m² (**Bút lục số 29**). Sau khi ông T2 chết thì vợ và các con ông T2 tiếp tục quản lý sử dụng, đến năm 2012 gia đình đã họp mặt thống nhất yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người thừa kế là Ông Lư Văn P đứng tên, lúc này gia đình bà S cũng biết và không có khiếu nại, chứng tỏ bà mặc nhiên thừa nhận phần đất nêu trên là của gia đình ông P. Đến ngày 23/02/2012, Ông Lư Văn P được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 692924 đối với thửa 62 (thửa cũ: 1/324, 1/325), tờ bản đồ số 7 (từ bản đồ cũ số 3), diện tích 7.103,7m². Lý do cấp: nhận thừa kế quyền sử dụng đất từ cha ruột là Lư Văn T2 (**Bút lục số 28**). Do đó, gia đình bị đơn đã có thời gian dài sử dụng đất ổn định, đã đăng ký kê khai và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước, qua nhiều giai đoạn Luật đất đai được ban hành vào năm 1987, năm 1993 thì phía nguyên đơn đều không ai tranh chấp hay khởi kiện gì đối với ông Lư Văn T2. Do ông P nhận thừa kế quyền sử dụng đất hợp pháp và thời điểm kê khai, đăng ký đất không có tranh

chấp nên việc Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông P là đúng quy định.

[4] Xét về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lư Văn T2 năm 1992 và cấp cho Ông Lư Văn P năm 2012 thì Ủy ban nhân dân huyện G đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục, đúng theo quy định tại Điều 99 của Luật đất đai. Theo xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý về đất đai thì khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2 và ông P, Ủy ban nhân dân huyện G không nhận được đơn thư khiếu nại nào và cũng không có ai tranh chấp nên Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2 và ông P đối với thửa đất 62, tờ bản đồ số 7 là hợp lệ, đúng quy trình thủ tục, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đơn kiện của các nguyên đơn về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông P nêu trên là có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn cũng không có chứng cứ gì mới để chứng minh cho kháng cáo của mình. Người làm chứng cho các nguyên đơn cũng chỉ cho biết về nguồn gốc đất chứ không biết hay chứng kiến việc ông T1, bà S gửi đất cho ông T2, cũng như việc ông T2 hứa trả đất cho bà S mà chỉ nghe ông T2 nói lại. Vì vậy việc bà S, bà H, ông L, ông N và ông N1 khởi kiện yêu cầu ông P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả lại phần đất nêu trên là không có căn cứ. Tòa sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của các nguyên đơn về yêu cầu đòi lại đất đối với ông P là có cơ sở.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của Bà Lư Thị H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 18/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên các nguyên đơn phải liên đới chịu chi phí thu thập chứng cứ và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bà H phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 ;

Áp dụng Điều 203 Luật đất đai; Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án. Cụ thể tuyên:

Không chấp chấp nhận kháng cáo của bà Lư Thị H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DSST ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của các nguyên đơn: Bà Đặng Thị S, Bà Lư Thị H, Ông Lư Văn L, Ông Lư Văn N và Ông Lư Văn N1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn (Bà Đặng Thị S) về yêu cầu Ông Lư Văn P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Trần Thị S1, Bà Lư Thị B, Bà Nguyễn Thị Kim T trả lại phần đất có diện tích là 4.198m² (nằm trong tổng diện tích 7.103,7 m²) thuộc thửa 1/62, tờ bản đồ số 7 do Ông Lư Văn P đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp 6, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 692924 ngày 23 tháng 02 năm 2012 mà Ủy ban nhân dân huyện G đã cấp cho Ông Lư Văn P.

2. Về chi phí thu thập chứng cứ: Buộc Bà Lư Thị H, Ông Lư Văn L, Ông Lư Văn N và Ông Lư Văn N1 phải có nghĩa vụ liên đới chịu là 2.480.200 đồng (Hai triệu bốn trăm tám mươi nghìn hai trăm đồng). Ghi nhận bà H đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc Bà Lư Thị H, Ông Lư Văn L, Ông Lư Văn N và Ông Lư Văn N1 phải có nghĩa vụ liên đới chịu là 22.062.704 đồng (Hai mươi hai triệu không trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm lẻ bốn đồng). Do các nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí là 6.379.625 đồng (Sáu triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng) theo biên lai thu số 0003701 ngày 20/01/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm nên được khấu trừ. Bà H, ông L, ông N và ông N1 còn phải nộp tiếp số tiền là 15.683.079 đồng (Mười lăm triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn không trăm bảy mươi chín đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc Bà Lư Thị H phải nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006704 ngày 24/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Phạm Văn Ngọt

